TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 8 - 2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Minh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Long Giang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 49/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2024 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 87/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 87/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ F, ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt, (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn*: Ông Phạm Bảo A, sinh năm 1974; nơi thường trú: số nhà C, tổ A, khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; nơi tạm trú: tổ F, ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Q trình bày:

Bà Q và ông Phạm Bảo A là vợ chồng. Bà Q và ông A, có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương vào ngày 17 tháng 02 năm 2005 theo trích lục kết hôn số 145/TLKH-BS ngày 17 tháng 02 năm 2021. Sau khi kết hôn, bà Q và ông A sinh sống tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, ông A đi sớm, về khuya, không quan tâm, chăm sóc gia đình vợ con. Bà Q và ông A không còn sống chung từ năm 2020. Từ đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình và không còn tin tưởng nhau trong cuộc sống, vợ chồng không còn yêu thương nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà Q yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông A.

Về con chung: bà Q và ông A có 02 con chung tên Phạm Trần Quỳnh A1, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2010 và Phạm Trần Anh K, sinh ngày 18 tháng 9 năm 2017. Khi ly hôn, bà Q yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Trần Quỳnh A1 và Phạm Trần Anh K. Bà Q không yêu cầu ông A1 cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu Phạm Trần Quỳnh A1 và Phạm Trần Anh K.

Về tài sản chung và nợ chung: bà Q và ông A1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Giấy trích lục kết hôn (bản sao).

Tòa án không tống đạt trực tiếp được các văn bản tố tụng cho ông A1 do ông A1 thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Theo kết quả xác minh ngày 15 tháng 3 năm 2024 tại Công an xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương được biết: ông A1 có đăng ký tạm trú tại tổ F, ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông A1 theo hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của ông A1, trụ sở Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông A1 không gửi văn bản trình bày ý kiến của bị đơn về việc bà Q yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà Q và ông A1 ngày 05 tháng 7 năm 2024 tại nơi cư trú được biết: bà Q và ông A1 là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương, bà Q và ông A1 có phát sinh mâu thuẫn. Còn nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không biết.

Tại phiên tòa: nguyên đơn, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt); bị đơn vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: căn cứ vào các Điều 55, 57, 58 và 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng: bà Q khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông A1 nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; ông A1 có nơi cư trú tại tổ F, ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với nguyên đơn là bà Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; đối với bị đơn là ông A1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bị đơn ông A1 vẫn vắng mặt, cố tình không đến Tòa án làm việc là chưa thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà Q và ông A1 tự nguyện kết hôn vào năm 2005 và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B vào ngày 17 tháng 02 năm 2005 theo trích lục kết hôn số 145/TLKH-BS ngày 17 tháng 02 năm 2021, quan hệ hôn nhân giữa bà Q và ông A1 là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà Q yêu cầu ly hôn với ông A1 với lý do: vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, ông A1 đi sớm, về khuya, không quan tâm, chăm sóc gia đình vợ con. Bà Q và ông A1 không còn sống chung từ năm 2020. Từ đó, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhiều hơn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung trong gia đình và không còn tin tưởng nhau trong cuộc sống, vợ chồng không còn yêu thương nhau.

Qua xác minh tại chính quyền địa phương nơi nguyên đơn và bị đơn cư trú được biết: bà Q và ông A1 là vợ chồng, quá trình chung sống tại địa phương, bà Q và ông A1 có phát sinh mâu thuẫn. Còn nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không biết.

Xét thấy, bà Q và ông A1 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn sống chung, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình, mục đích sống chung không có ý nghĩa. Bà Q và ông A1 không có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Q đối với ông A1 là có căn cứ để chấp nhận và phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về con chung: bà Q và ông A1 có 02 con chung tên Phạm Trần Quỳnh A1, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2010 và Phạm Trần Anh K, sinh ngày 18 tháng 9 năm 2017. Khi ly hôn, bà Q yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Trần Quỳnh A1 và Phạm Trần Anh K. Bà Q không yêu cầu ông A1 cấp dưỡng nuôi 02 con chung là cháu Phạm Trần Quỳnh A1 và Phạm Trần Anh K. Xét thấy, bà Q có công việc ổn định và hiện nay con chung tên Phạm Trần Quỳnh A1 và Phạm Trần Anh K đang sinh sống ổn định với bà Q và cháu Phạm Trần Quỳnh A1 có nguyện vọng sống chung với bà Q. Do đó, tiếp tục giao 02 con chung tên Phạm Trần Quỳnh

A1 và Phạm Trần Anh K cho bà Q trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên là chính đáng và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà Q không yêu cầu ông A1 cấp dưỡng nuôi con 02 con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình: nguyên đơn phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58 và 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Q đối với bị đơn ông Phạm Bảo A về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về hôn nhân: bà Nguyễn Ngọc Q được ly hôn với ông Phạm Bảo A.

Về con chung: giao 02 con chung tên Phạm Trần Quỳnh A1, sinh ngày 20 tháng 9 năm 2010 và Phạm Trần Anh K, sinh ngày 18 tháng 9 năm 2017 cho bà Nguyễn Ngọc Q trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà Q không yêu cầu ông A1 cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Phạm Trần Quỳnh A1, và Phạm Trần Anh K.

Sau khi ly hôn, ông Phạm Bảo A có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình: bà Nguyễn Ngọc Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai thu tiền số: 0003451 ngày 13 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- UBND xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Minh Thảo